ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4351/TTr-STC ngày 14 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên *(Phụ lục I)* và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng để làm căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp *(Phụ lục II)* trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024.

Điều 2. Giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng là giá để thu thuế tài nguyên, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng tự nhiên.

Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại các Bảng giá này, giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá này, thì áp dụng giá theo các Bảng giá này để tính thuế tài nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng, hoàn thiện trình Ủy ban nhân tỉnh ban hành chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

2. Trong năm, khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động *(tăng hoặc giảm)* ngoài mức quy định tại khung giá tính thuế của Bộ Tài Chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thông báo để Bộ Tài chính điều chỉnh kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.NTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2023/QĐ-UBND Ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đối với gỗ tròn và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					**Nhóm I**		
		III101				**Cẩm lai**		
			III10101			D<25cm	m^3	12.500.000
			III10102			25≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10103			D≥50cm	m^3	36.000.000
		III105				**Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)**		
			III10501			D<25cm	m^3	6.500.000
			III10502			25≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10503			D≥50cm	m^3	35.000.000
		III108				**Hoàng đàn**	m^3	35.000.000
		III109				**Huê mộc, Sưa (trắc thối/ huỳnh đàn đỏ)**	m^3	2.800.000.000
		III111				**Hương**		
			III11101			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11102			25≤D<50cm	m^3	18.500.000
			III11103			D≥50cm	m^3	22.800.000
		III116				**Pơ Mu**		
			III11601			D<25cm	m^3	7.000.000
			III11602			25≤D<50cm	m^3	18.000.000
			III11603			D≥50cm	m^3	24.000.000
		III119				**Trắc**		
			III11901			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11902			25≤D<35cm	m^3	14.500.000
			III11903			35≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III11904			50≤D<65cm	m^3	73.900.000
			III11905			D≥65cm	m^3	180.000.000
		III120				**Các loại khác**		
			III12001			D<25cm	m^3	6.000.000
			III12002			25≤D<35cm	m^3	8.400.000
			III12003			35≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III12004			D≥50cm	m^3	23.000.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				**Cẩm xe**	m^3	6.700.000
		III205				**Kiền kiền**		
			III20501			D<25cm	m^3	4.230.000
			III20502			25≤D<50cm	m^3	7.330.000
			III20503			D≥50cm	m^3	13.300.000
		III207				**Sao xanh**	m^3	6.300.000
		III209				**Sến mật**	m^3	5.700.000
		III213				**Xoay**		
			III21301			D<25cm	m^3	3.500.000
			III21302			25≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III21303			D≥50cm	m^3	8.000.000
		III214				**Các loại khác**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21401			D<25cm	m^3	4.000.000
			III21402			25≤D<50cm	m^3	8.000.000
			III21403			D≥50cm	m^3	12.000.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				**Bằng lăng**	m^3	5.000.000
		III302				**Cà chắc (Cà chí)**		
			III30201			D<25cm	m^3	2.800.000
			III30202			25≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III30203			D≥50cm	m^3	6.000.000
		III306				**Chua khét**	m^3	5.400.000
		III308				**Giổi**		
			III30801			D<25cm	m^3	8.030.000
			III30802			25≤D<50cm	m^3	13.000.000
			III30803			D≥50cm	m^3	18.000.000
		III309				**Dầu gió**	m^3	4.030.000
		III312				**Re hương**	m^3	4.500.000
		III315				**Sao cát**	m^3	3.700.000
		III319				**Các loại khác**		
			III31901			D<25cm	m^3	2.400.000
			III31902			25≤D<35cm	m^3	4.000.000
			III31903			35≤D<50cm	m^3	6.600.000
			III31904			D≥50cm	m^3	8.000.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III403				**Cóc đá**	m^3	2.120.000
		III405				**Re (De)**	m^3	6.020.000
		III408				**Sến bo bo**	m^3	3.270.000
		III412				**Thông ba lá (thông dầu)**	m^3	3.120.000
		III413				**Thông nàng**		
			III41301			D<35cm	m^3	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m^3	4.100.000
		III415				**Các loại khác**		
			III41501			D<25cm	m^3	1.520.000
			III41502			25≤D<35cm	m^3	3.200.000
			III41503			35≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III41504			D≥50cm	m^3	5.500.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				**Gỗ nhóm V**		
			II50102			Chò xót	m^3	2.300.000
			III50104			Dầu	m^3	3.820.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.000.000
			III50112			Thông 2 lá	m^3	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m^3	1.500.000
				III5011302		25≤D<50cm	m^3	2.920.000
				III5011303		D≥50cm	m^3	5.000.000
		III502				**Gỗ nhóm VI**		
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50210			Xoan đào	m^3	3.400.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m^3	1.300.000
				III5021202		25≤D<50cm	m^3	2.600.000
				III5021203		D≥50cm	m^3	5.000.000
		III503				**Gỗ nhóm VII**		
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303			Sữa (Mò cua/Mù cua)	m^3	2.300.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.310.000
			III50305			Vạn trứng (Vang trứng)	m^3	2.810.000
			III50306			Xoan	m^3	1.410.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.010.000
				III5030702		25≤D<50cm	m^3	2.510.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.800.000
		III504				**Gỗ nhóm VIII**		
			III50401			Bồ đề		1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)		4.100.000
			III50403			Trụ mỏ		840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	800.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.800.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				**Cành, ngọn**	m^3	Bằng 20 % giá bán gỗ tròn tương ứng
		III602				**Gốc, rễ**	m^3	Bằng 50 % giá bán gỗ tròn tương ứng
	III7					**Củi**	Ster	490.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				**Tre**		
			III80101			D<5cm	Cây	8.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	13.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000
		III802				**Trúc**	Cây	7.000
		III803				**Nứa**		
			III80301			D<7cm	Cây	3.000
			III80302			D≥7cm	Cây	6.000
		III804				**Mai**		
			III80401			D<6cm	Cây	13.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D≥10cm	Cây	30.000
		III805				**Vầu**		
			III80501			D<6cm	Cây	8.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80503			D≥10cm	Cây	21.000
		III807				**Giang**		
			III80701			D<6cm	Cây	4.500
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥10cm	Cây	13.000
		III808				**Lồ ô**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80801			D<6cm	Cây	6.000
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	11.000
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				**Trầm hương**		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	18.000.000
		III902				**Kỳ nam**		
			III90201			Loại 1	Kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	655.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				**Hồi**		
			III100101			Tươi	Kg	70.000
			III100102			Khô	Kg	90.000
		III1002				**Quế**		
			III100201			Tươi	Kg	28.000
			III100202			Khô	Kg	100.000
		III1003				**Sa nhân**		
			III100301			Tươi	Kg	128.000
			III100302			Khô	Kg	255.000
		III1004				**Thảo quả**		
			III100401			Tươi	Kg	100.000
			III100402			Khô	Kg	340.000
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**		
		III1101				**Vỏ bời lời đỏ** (khô)	Kg	7.000
		III1102				**Vỏ bời lời xanh** (khô)	Kg	4.000
		III1103				**Vỏ bời lời nước** (khô)	Kg	3.000
		III1104				**Chai cục**	Kg	5.000
		III1105				**Củ riềng khô**	Kg	4.000
		III1106				**Củ riềng tươi**	Kg	2.000
		III1107				**Hạt ươi** (khô)	Kg	150.000
		III1108				**Quả cà na**	Kg	2.000
		III1109				**Nhựa thông**	Kg	19.000
		III1110				**Quả mơ**	Kg	12.000
		III1111				**Bông đót**	Mét	120.000
		III1112				**Le, sậy**	Cây	2.000
		III1113				**Cua đinh**	Kg	100.000
		III1114				**Vỏ hậu phát**	Kg	4.000
		III1115				**Song mây**		
			III111501			Song mây bột		
				III11150101		D < 25mm		
					III1115010101	Song mây tươi	Sợi	20.000
							Kg	8.000
					III1115010102	Song mây sơ chế	Sợi	25.000
							Kg	10.000
				III11150102		D ≥ 25mm		
					III1115010201	Song mây tươi	Sợi	28.000
							Kg	9.500
					III1115010202	Song mây sơ chế	Sợi	32.000
							Kg	11.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III111502			Mây mật, đá cành		
				III11150201		Song mây tươi	Sợi	4.500
							Kg	3.500
				III11150202		Song mây sơ chế	Sợi	5.000
							Kg	3.500
			III111503			Các loại mây khác		
				III11150301		Song mây tươi	Sợi	2.000
							Kg	3.000
				III11150302		Song mây sơ chế	Sợi	2.500
							Kg	3.500
		III1116				Cu ly	Kg	1.500
		III1117				Máu chó	Kg	1.500
		III1118				Mật nhân (tươi)	Kg	15.000
		III1119				Rễ na (tươi)	Kg	15.000
		III1120				**Sâm dây rừng**		
			III112001			Tươi	Kg	360.000
			III112002			Khô	Kg	600.000
		III1121				**Khổ qua rừng**		
			III112101			Trái tươi	Kg	65.000
			III112102			Trái khô	Kg	550.000
		III1122				**Măng khô rừng**	Kg	320.000
		III1123				**Nấm lim xanh**	Kg	2.700.000
		III1124				**Chuối hột rừng** (khô)	Kg	120.000
		III1125				**Táo mèo** (khô)	Kg	80.000
		III1126				**Nấm hương**	Kg	110.000
		III1127				**Sâm cau rừng** (khô)	Kg	190.000

Ghi chú: D là đường kính.

- Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong Bảng giá nhưng có trong Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (*gọi tắt là Thông tư số 05/2020/TT-BTC*) thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC thì giá tính thuế tài nguyên là giá tối thiểu được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

- Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong Bảng giá và chưa có trong Thông tư số 05/2020/TT-BTC thì giá tính thuế tài nguyên của loại gỗ đó là mức giá tính thuế của các loài khác trong cùng nhóm được quy định tại Bảng giá này.

- Giá tính thuế đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng thì phải quy đổi thành gỗ tròn. Việc quy đổi theo quy định hiện hành. Sau khi quy đổi thành gỗ tròn, giá tính thuế được tính bằng **50%** giá bán gỗ tròn tương ứng của loài gỗ có kích thước đường kính từ 25cm đến dưới 50cm quy định tại Bảng giá này.

- Củi được khai thác từ thực vật rừng thân gỗ, là bộ phận của chúng có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 10cm, chiều dài dưới 1m; hoặc có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 20cm, chiều dài dưới 30cm; hoặc các phế liệu của chúng sau chế biến, được quy đổi: 1 ster = 0,7 m^3.

2. Đối với gỗ xẻ:

Khi tính thuế tài nguyên phải quy đổi gỗ xẻ thành gỗ tròn để tính thuế. Việc quy đổi áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Áp dụng giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ xẻ theo giá gỗ tròn với kích thước đường kính tương đương bề rộng gỗ xẻ của loài gỗ đó đã được quy định tại Bảng giá này.

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ CÁC LOẠI LÂM SẢN
RỪNG TRỒNG, VƯỜN TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2023/QĐ-UBND
Ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Loài cây	Giá (đồng/m^3)	Ghi chú
1	Gỗ muồng đen		
	Đường kính < 35 cm	1.100.000	
	Đường kính từ 35 cm - 50 cm	1.800.000	
	Đường kính > 50 cm	2.500.000	
2	Gỗ Keo lá tràm	600.000	
3	Gỗ Keo tai tượng	420.000	
4	Gỗ Keo lai	600.000	
5	Gỗ Bạch đàn	660.000	
6	Gỗ Thông các loại		
	Đường kính < 25 cm	1.380.000	
	Đường kính từ 25cm - 35 cm	1.930.000	
7	Gỗ Tếch	1.800.000	
8	Các loài khác	Bằng 80% giá tính thuế của các loại lâm sản rừng tự nhiên cùng nhóm, loài, đường kính tương ứng	